CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

Bán lẻ chung

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**13,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.5%	**10.8%**	**7.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.66 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.97 (Ba2)** Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**5,701** *tỷ VNĐ*	▼ 1,063 ▼ 15.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	**82.6** *tỷ VNĐ*	▲ 19.3 ▲ 30.4%

Z - Score

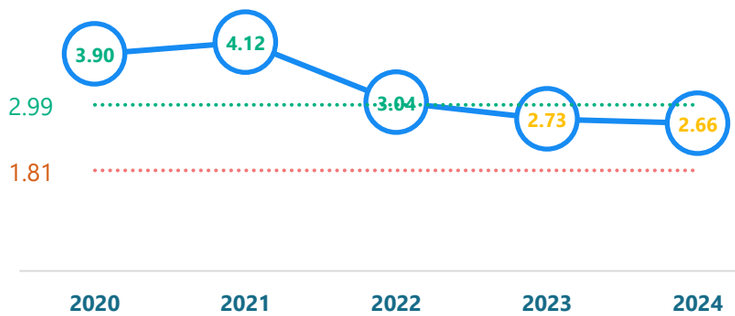

Z'' - Score

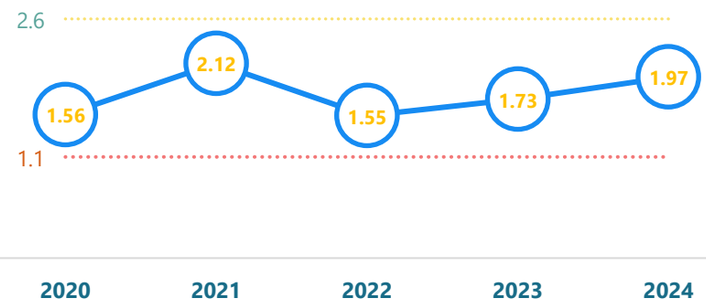

	2024	+/- YoY
ROE	**14.7%**	▲ 3.0%

	2024	+/- YoY
ROA	**2.8%**	▲ 0.9%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSD** năm **2024** đạt **2.66**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.73). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSD** năm **2024** đạt **1.97**, cao hơn so với năm 2023 (1.73). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PSD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.7%** chỉ còn **5,701** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.4%** đạt **82.57** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

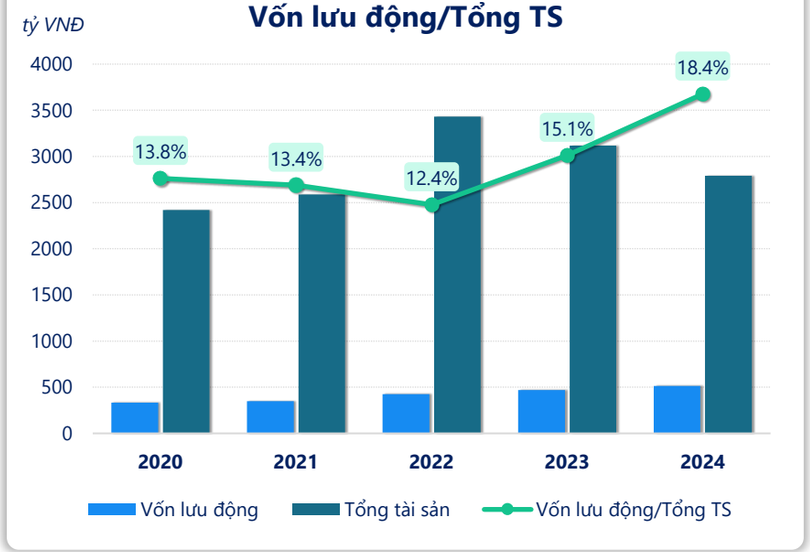

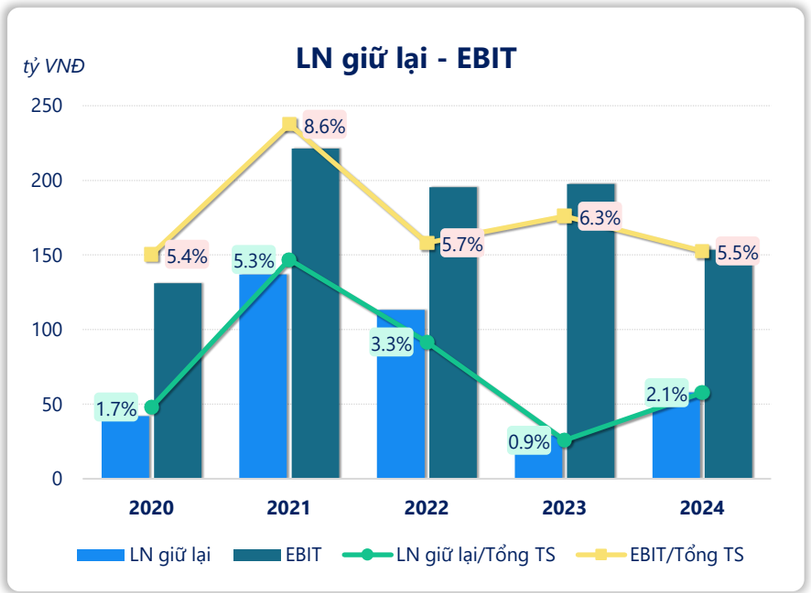

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

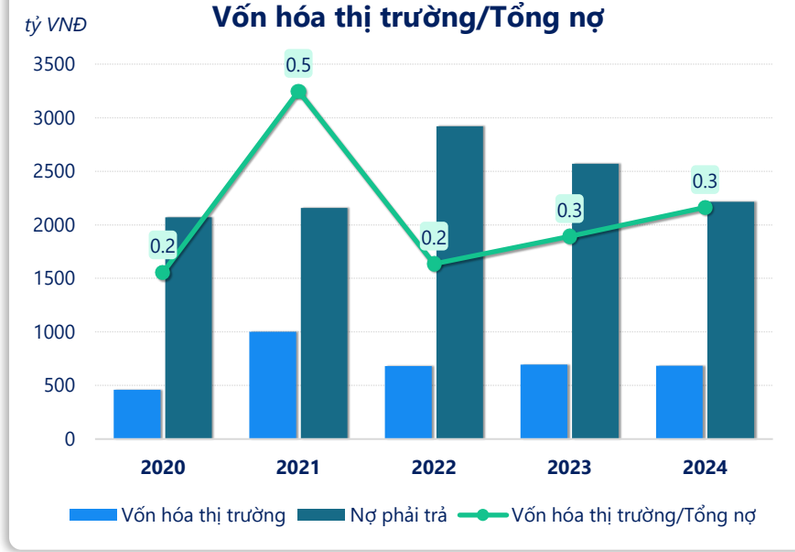

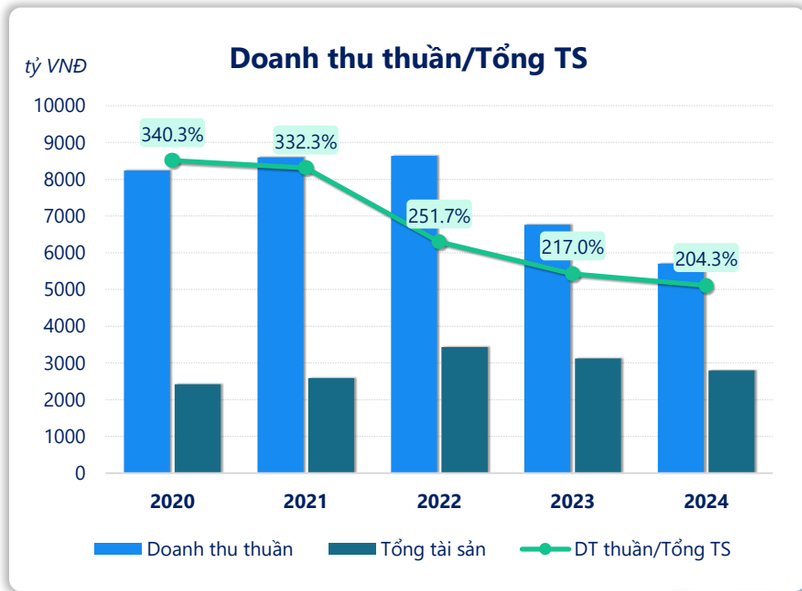

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,802**	**3,117**	**-10.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,729	3,037	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	104	63.4	64.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,271	930	36.8%
Phải thu ngắn hạn	756	1,032	-26.7%
Hàng tồn kho	497	864	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	148	-32.0%
Tài sản dài hạn	**73.0**	**80.2**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	8.02	1.40	474%
Tài sản cố định	65.0	73.1	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	5.74	-100%
Nợ phải trả	2,227	2,570	-13.3%
Nợ ngắn hạn	**2,224**	**2,567**	**-13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,538	1,527	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	799	-51.3%
Nợ dài hạn	2.28	2.53	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**576**	**547**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**576**	**547**	**5.2%**
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8,238**	**8,595**	**8,635**	**6,764**	**5,701**
Giá vốn hàng bán	7,898	8,126	8,214	6,470	5,380
Lợi nhuận gộp	**340**	**470**	**421**	**295**	**321**
Doanh thu HĐTC	30.5	47.3	58.5	110	81.9
Chi phí TC	55.4	33.4	109	119	59.1
Chi phí lãi vay	**53.7**	**27.3**	**56.8**	**114**	**48.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	158	180	172	191
Chi phí QLDN	109	136	48.8	35.0	55.2
LN thuần từ HĐKD	**76.5**	**190**	**141**	**78.9**	**97.8**
Lợi nhuận khác	0.82	3.77	-2.06	4.30	7.03
LN trước thuế	**77.4**	**194**	**139**	**83.2**	**105**
Lợi nhuận sau thuế	**46.0**	**139**	**113**	**63.3**	**82.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.0**	**144**	**113**	**62.2**	**82.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	212	-1,112	385	362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.1	68.9	-564	-285	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	460	-371	758	-109	-30.8
Tiền đầu kỳ	229	1,081	991	72.3	63.4
Lưu chuyển tiền thuần	**853**	**-90.4**	**-918**	**-8.85**	**40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.00	-0.91	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	1,081	991	72.3	63.4	104